



hěn xiǎo

很小

adjective phrase · very small

Example Sentences

Zhè zhī māo hěn xiǎo

这只猫很小。

This cat is very small.

tā hěn xiǎo de shí hòu jiù kāi shǐ xué gāng qín le

他很小的时候就开始学钢琴了。

He started learning piano when he was very young.

Zhè ge wèn tí de kě néng xìng hěn xiǎo

这个问题的可能性很小。

The possibility of this problem is very small.

Trace each character, then write the word on your own.

很	很	很	很	很	很	很	很	很	很	很
很										

小	小	小	小	小	小					
